

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 8 năm 2024

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	5.689.755.148	-	673.186.331	5.016.568.817
1	Kinh phí tự chủ 13	1.687.136.334		242.467.230	1.444.669.104
2	Kinh phí tự chủ CL Lương 1401	318.416.436		46.660.041	271.756.395
3	Kinh phí không tự chủ 12	1.137.551.537		349.108.175	788.443.362
4	Kinh phí không tự chủ NQ08 1402	2.546.650.841		34.950.885	2.511.699.956
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	448.871.242	-	206.104.357	242.766.885
1	Học phí (60% chi hoạt động)	29.139.061	-	49.919.582	(20.780.521)
2	Học phí (40% CCTL)	419.732.181	-	156.184.775	263.547.406
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	7.148.751	-	-	7.148.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	7.148.751	-	-	7.148.751
IV	Quỹ tiền mặt	2.479.543	3.114.600	-	5.594.143
1	Tiền mặt tại quỹ	2.479.543	3.114.600	-	5.594.143
V	Tiền gửi ngân hàng	329.148.482	646.874.407	879.078.949	96.943.940
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	101.091	461.344.962	461.344.945	101.108
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	24.616.119	12.323.104	3.400.000	33.539.223
3	Nguồn thu chi trả tiền CTy (TK 11100000785)	141.708.274	167.643.670	246.707.604	62.644.340
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	162.722.998	5.562.671	167.626.400	659.269
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	-	-	-	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	64.261.378	90.085.270	137.550.950	16.795.698
1	Tổ chức PV và QL bán trú	5.658.321	-	5.389.716	268.605
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	2.296.765	-	2.000.000	296.765
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	1.979.000	-	-	1.979.000
4	Vệ sinh phí	3.317.400	-	18.000	3.299.400
5	Năng khiếu	4.093.477	-	2.000.000	2.093.477
6	Lãi ngân hàng	280.697	17.270	110.000	187.967
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	4.387.544	-	-	4.387.544
8	Trả cho NVND - NQ04	11.390.646	-	11.390.646	-
9	Giữ trẻ hè	19.978.600	57.405.000	74.599.020	2.784.580
10	Vệ sinh phí hè	992.000	2.548.000	3.540.000	-
11	Phục vụ ăn sáng hè	2.851.128	9.716.000	12.089.888	477.240
12	Năng khiếu hè	7.035.800	20.399.000	26.413.680	1.021.120
B	Thu hộ - chi hộ	88.926.439	80.673.000	109.156.654	60.442.785
1	Tiền ăn bán trú	3.088.499	-	-	3.088.499
2	Tiền ăn sáng	186.424	-	-	186.424
3	Học phẩm	2.362.700	-	-	2.362.700
4	Nước uống	3.350.805	-	-	3.350.805
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	1.872.051	-	-	1.872.051
7	Sữa học đường	9.000	-	-	9.000
8	Năng khiếu	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyển dư - Thu hộ khác	8.221.527	62.200	1.770.000	6.513.727
10	Tiền ăn bán trú hè	24.938.535	54.705.000	67.282.655	12.360.880
11	Tiền ăn sáng hè	11.804.899	24.650.000	30.553.031	5.901.868
12	Tiền nước uống hè	207.394	1.255.800	1.463.194	-
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
13	Tiền học cụ - học liệu	1.478.692	-	-	1.478.692
13	Tiền khám sức khỏe	-	-	-	-
13	Tiền sử dụng máy lạnh	31.385.913	-	8.087.774	23.298.139
C	Các quỹ	24.616.119	12.323.104	3.400.000	33.539.223
1	Quỹ Khen thưởng	4.037.473	-	-	4.037.473
2	Quỹ Phúc lợi	19.153.959	5.104	3.400.000	15.759.063
3	Quỹ Bỏ sung thu nhập	650.018	-	-	650.018
4	Quỹ PT HĐSN	774.669	12.318.000	-	13.092.669
D	TẠM ỨNG	(9.000.000)	-	-	(9.000.000)
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		6.477.403.166	649.989.007	1.758.369.637	5.369.022.536

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 31 tháng 8 năm 2024
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG
Trần Ngọc Thiên Trang


CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 8/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 8/2024	Truy lương, PC T7+8/2024 do nâng lương theo	Truy lương, PC T3/2023 - > T7/2024	Tiền Lễ 02/9	BT, AS, NK T7,8/24 hè	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	13.529.268	8.117.561		100.000	5.456.000	27.202.829
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	13.007.371	7.804.422		100.000	5.088.000	25.999.793
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	11.721.775	6.493.066		100.000		18.314.841
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	17.823.535	10.154.121		100.000		28.077.656
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	17.299.570	9.839.742		100.000		27.239.312
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	16.547.558	9.388.535		100.000		26.036.093
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY	102004361915	16.758.725	9.515.235		100.000		26.373.960
8	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	15.285.937	8.631.562		100.000		24.017.499
9	TÔNG THỊ LAN	101004361955	13.917.024	7.810.214		100.000	4.948.800	26.776.038
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	12.601.273	7.020.764		100.000		19.722.037
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	13.255.304	7.413.183		100.000		20.768.487
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	12.858.389	7.175.034		100.000		20.133.423
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	17.327.605	9.856.563		100.000	4.626.000	31.910.168
14	VŨ THỊ MỸ	104004361952	16.028.437	9.077.062	3.836.250	100.000		29.041.749
15	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	11.662.974	6.457.784		100.000		18.220.758
16	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	8.175.793	4.365.476	3.663.414	100.000	5.293.000	21.597.683
17	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	7.579.435	4.007.662	970.628	100.000	5.210.000	17.867.725
18	LÊ THỊ YẾN	107870771568	9.590.677	5.214.406		100.000		14.905.083
19	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	7.385.310	3.891.186	11.773.125	100.000	5.024.000	28.173.621
20	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	7.543.260	4.525.956		100.000	5.026.000	17.195.216
21	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600	501.200		100.000	3.906.000	9.795.800
22	ĐỖ THÀNH TUẤN	101610239279	4.788.600	501.200		100.000	3.906.000	9.295.800
23	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.061.802	536.284		100.000	4.697.000	10.395.086
24	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.240.660	536.284		100.000	4.626.000	14.502.944
25	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	7.451.860	536.284		100.000	4.626.000	12.714.144
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.181.802	536.284		100.000	4.626.000	10.444.086
27	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	4.481.802			100.000	3.863.000	8.444.802
28	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	4.481.802			100.000	3.906.000	8.487.802
29	PHẠM THỊ AN	103879853809	4.481.802			100.000	4.066.000	8.647.802
30	DƯ THỊ THÚY LIÊU	105882621835				100.000		100.000
	TỔNG CỘNG		310.357.950	149.907.070	20.243.417	3.000.000	78.893.800	562.402.237

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 31 tháng 8 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Thiên Trang